

CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO DRI

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

01 - 02

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

03

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

04 - 07

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

08

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

09 - 10

Thuyết minh báo cáo tài chính

11 - 22

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng thành viên Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Công ty

Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001605111, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, thay đổi lần thứ 3 ngày 28 tháng 12 năm 2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	26.000.000.000	83,87
Công ty TNHH XNK và Phát triển NN CNC Bình Dương	4.000.000.000	12,91
Ông Đặng Hữu Minh	500.000.000	1,61
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	500.000.000	1,61
Cộng	31.000.000.000	100,00

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại : (84-262) 3867676
Fax : (84-262) 3865303
Mã số thuế : 6001605111

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: trồng cây ăn quả.

2. Các thành viên Hội đồng thành viên, Ban giám đốc

Các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng thành viên

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Thanh Cần	Chủ tịch	01 tháng 3 năm 2018
Ông Đàm Anh Tuấn	Thành viên	01 tháng 3 năm 2018

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Lương Tri	Giám đốc	06 tháng 9 năm 2018
Ông Lê Thanh Cường	Kế toán trưởng	01 tháng 3 năm 2018

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Thanh Cần – Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính .

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Hội đồng thành viên đối với các Báo cáo tài chính

Hội đồng thành viên Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng thành viên Công ty phải:

- Chọn lựa phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng thành viên đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng thành viên cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng thành viên Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

8. Công bố các báo cáo tài chính

Hội đồng thành viên Công ty Công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng thành viên,



LÊ THANH CÀN
Chủ tịch Hội đồng thành viên

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 02 năm 2023



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc**
CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO DRI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI, được lập ngày 10 tháng 02 năm 2023, từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng thành viên

Hội đồng thành viên chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng thành viên xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng thành viên cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



TRANG ĐÁC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2023

NGUYỄN THỊ THANH MINH
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2023-009-1

CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO DRI

Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.583.010.622	8.730.154.441
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.029.945.164	744.994.373
1. Tiền	111		1.029.945.164	744.994.373
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199.709.145	386.836.697
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	169.453.800	306.319.997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	30.255.345	15.440.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	65.076.700
IV. Hàng tồn kho	140		3.282.734.302	7.527.701.360
1. Hàng tồn kho	141	5.4	3.282.734.302	7.527.701.360
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70.622.011	70.622.011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	70.622.011	70.622.011
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO DRI

Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buon Ma Thuot - Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.236.292.754	27.362.982.415
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.101.280.269	10.700.122.773
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	8.101.280.269	10.700.122.773
- Nguyên giá	222		17.252.064.812	17.252.064.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.150.784.543)	(6.551.942.039)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.301.546.129	13.921.514.030
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	24.301.546.129	13.921.514.030
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.833.466.356	2.741.345.612
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	2.833.466.356	2.741.345.612
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		39.819.303.376	36.093.136.856

CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO DRI

Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buon Ma Thuot - Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		10.787.819.464	9.463.542.303
I. Nợ ngắn hạn	310		10.787.819.464	9.463.542.303
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	269.008.061	445.272.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		30.294.486	75.449.374
4. Phải trả người lao động	314	5.10	615.661.283	182.302.396
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	110.215.032	26.220.734
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	10.218.000	72.323.385
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	9.688.644.814	8.641.973.978
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.14	63.777.788	20.000.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO DRI
 Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			31/12/2022	01/01/2022
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.031.483.912	26.629.594.553
I. Vốn chủ sở hữu	410		29.031.483.912	26.629.594.553
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.15	31.000.000.000	26.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.15	(1.968.516.088)	629.594.553
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		566.635.553	459.763.444
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(2.535.151.641)	169.831.109
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		39.819.303.376	36.093.136.856



Lê Thanh Cường
 Người lập biểu



Lê Thanh Cường
 Kế toán trưởng



Lê Thanh Cần
 Chủ tịch HĐQT

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO DRI
Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.968.659.600	16.489.954.300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.968.659.600	16.489.954.300
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	5.760.566.140	14.070.405.770
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1.791.906.540)	2.419.548.530
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.092.890	586.460
7. Chi phí tài chính	22	6.4	176.716.306	330.016.057
Trong đó: chi phí lãi vay	23		176.716.306	327.666.057
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	53.109.609	656.993.131
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	477.418.845	1.243.032.214
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.496.058.410)	190.093.588
11. Thu nhập khác	31	6.7	95.161.266	88.570.298
12. Chi phí khác	32	6.8	134.254.497	64.300.000
13. Lợi nhuận khác	40		(39.093.231)	24.270.298
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.535.151.641)	214.363.886
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	44.532.777
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>(2.535.151.641)</u>	<u>169.831.109</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-


Lê Thanh Cường
Người lập biểu


Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng




Lê Thanh Cấn
Chủ tịch HĐQT
Đắk Lắk, ngày 10 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO DRI
Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.535.151.641)	214.363.886
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.598.842.504	2.592.694.176
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.092.890)	(586.460)
- Chi phí lãi vay	06	176.716.306	327.666.057
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	237.314.279	3.134.137.659
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	187.127.552	339.737.413
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.244.967.058	4.953.878.377
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	228.846.623	(1.547.689.043)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(92.120.744)	(113.836.768)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(170.234.392)	(325.316.591)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(190.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.681.212)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.615.219.164	6.250.911.047
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(10.380.032.099)	(6.494.456.352)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.092.890	586.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.376.939.209)	(6.493.869.892)

CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO DRI

Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)**III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.000.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	16.445.068.829	20.272.747.799
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.398.397.993)	(19.779.525.092)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.046.670.836	493.222.707
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	284.950.791	250.263.862
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	744.994.373	494.730.511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.029.945.164	744.994.373

Lê Thanh Cường
Người lập biểuLê Thanh Cường
Kế toán trưởngLê Thanh Cần
Chủ tịch HĐQT

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 02 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI là công ty trách nhiệm hữu hạn.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây nông nghiệp.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không được xác định rõ ràng và có thể trên 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty có 31 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 37 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục công nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đắk Lắk tại ngày 31/12/2022 (23.360 VND/USD).
- Đối với các khoản mục công nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đắk Lắk tại ngày 31/12/2022 (23.760 VND/USD).

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản mục nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm

4.6. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.7. Các khoản nợ phải trả và Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các thành viên.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

4.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Công ty mẹ
Công ty TNHH XNK và Phát triển NN CNC Bình Dương	Thành viên góp vốn
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	60.699.638	24.699.191
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	969.245.526	720.295.182
	1.029.945.164	744.994.373

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH chuỗi Gia Huy Phát	169.453.800	237.312.597
Công ty TNHH Hà Phú Việt Nam	-	46.507.400
Các khách hàng khác	-	22.500.000
	169.453.800	306.319.997

5.3 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng nhân viên	12.720.000	-	15.440.000	-
Bảo hiểm xã hội	17.535.345	-	-	-
	30.255.345	-	15.440.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	492.271.089	-	640.489.040	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.790.463.213	-	6.887.212.320	-
	3.282.734.302	-	7.527.701.360	-

5.5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	15.051.065.796	2.200.999.016	17.252.064.812
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	15.051.065.796	2.200.999.016	17.252.064.812
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	5.598.662.856	953.279.183	6.551.942.039
Khấu hao trong năm	2.289.476.588	309.365.916	2.598.842.504
Tại ngày 31/12/2022	7.888.139.444	1.262.645.099	9.150.784.543
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	9.452.402.940	1.247.719.833	10.700.122.773
Tại ngày 31/12/2022	7.162.926.352	938.353.917	8.101.280.269

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2022 VND	Phát sinh tăng VND	Số kết chuyển giảm khác VND	31/12/2022 VND
Chi phí đầu tư vườn sầu riêng 2018	8.989.743.081	6.296.170.421	(38.234.000)	15.286.494.450
Chi phí đầu tư vườn sầu riêng 2020	4.931.770.949	3.725.265.128	-	8.618.221.129
Hệ thống tưới	-	670.995.181	(278.278.240)	392.716.941
Khác	-	508.792.901	(504.679.292)	4.113.609
	13.921.514.030	11.201.223.631	(821.191.532)	24.301.546.129

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số dư đầu năm	2.741.345.612	2.627.508.844
Phát sinh tăng trong năm	1.229.878.240	1.478.537.500
Phân bổ chi phí trong năm	(1.137.757.496)	(1.364.700.732)
Số dư cuối năm	2.833.466.356	2.741.345.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại 999	156.000.000	-	30.000.000	-
Hộ kinh doanh Việt Trung	87.343.061	-	107.743.061	-
Hộ kinh doanh Huỳnh Công Định	-	-	36.596.000	-
Công ty Anh Mỹ	-	-	92.185.000	-
Hộ kinh doanh Cẩm Châu - Hậu Giang	-	-	100.500.000	-
Nhà cung cấp khác	25.665.000	-	78.248.375	-
	269.008.061	-	445.272.436	-

5.9 Thuế và các khoản phải nộp, (phải thu) Nhà nước

	01/01/2022		Số phát sinh trong năm		31/12/2022	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	70.622.011	-	-	-	70.622.011	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	75.449.374	199.941.102	(245.095.990)	-	30.294.486
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	70.622.011	75.449.374	202.941.102	(248.095.990)	70.622.011	30.294.486

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được tính như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.535.151.641)	214.363.886
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	8.300.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(2.535.151.641)	222.663.886
Chuyển lỗ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	(2.535.151.641)	222.663.886
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	-	44.532.777

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.10 Phải trả người lao động

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền lương phải trả	615.661.283	182.302.396
	615.661.283	182.302.396

5.11 Chi phí phải trả

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí lãi vay phải trả	32.702.648	26.220.734
Tiền điện tháng 12/2022	54.512.384	-
Chi phí khác	23.000.000	-
	110.215.032	26.220.734

5.12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	10.156.500	21.740.500
Bảo hiểm xã hội	-	15.862.222
Chi phí sơ chế chuỗi	-	18.457.915
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	61.500	16.262.748
	10.218.000	72.323.385

5.13 Vay ngắn hạn

	Giá trị VND	31/12/2022 Nợ có khả năng trả VND	Giá trị VND	01/01/2022 Nợ có khả năng trả VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập Bắc Đắk Lắk (*)	3.043.473.333	3.043.473.333	3.198.719.171	3.198.719.171
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (**)	6.645.171.481	6.645.171.481	5.443.254.807	5.443.254.807
	9.688.644.814	9.688.644.814	8.641.973.978	8.641.973.978

(*) Hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng cầm cố Giấy tờ có giá/thẻ tiết kiệm, kèm biên bản định giá số 5220LAV202200 ngày 30/09/2022, hạn mức tín dụng: 3.300.000.000 VND, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay: 7%/năm. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động, tài sản thế chấp: Sổ tiết kiệm số 01/2020/HĐTGC/NHNoTL số tiền 5 tỷ đồng thuộc sở hữu của Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk. Thông qua chủ trương vay vốn tại ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập Bắc Đắk Lắk, Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao DRI ban hành Nghị quyết số 02/NQ-HĐVT ngày 24 tháng 6 năm 2022 với các nội dung cơ bản sau: Tổng hạn mức vay là: 3.500.000.000 VND, mục đích vay: vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay: từ tháng 06/2022 đến 31/08/2023, biện pháp bảo đảm: bảo lãnh Hợp đồng tiền gửi số 01/2022/HĐTGC/NHNoTL số tiền 5 tỷ đồng thuộc sở hữu của Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk. Đối tác góp vốn là Công ty TNHH XNK và PTNN công nghệ cao Bình Dương tiếp tục sử dụng phần vốn góp của mình để bảo lãnh cho khoản vay trong trường hợp Công ty không có khả năng trả nợ.

CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO DRI

59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(**) Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.38.0012/2020-HĐCVHM/NHCT502-CNCDRI ngày 15/06/2022; hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND; thời hạn vay 9 tháng; lãi suất vay: 6,5%/năm; mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động trồng, sản xuất, kinh doanh chuối; tài sản thế chấp: Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0012/2020HĐBĐ/NHCT502 ngày 08/06/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0056/HĐTC-VBSĐBS01/NHCT502-CNCDRI ngày 10/11/2020.

Chi tiết tiền vay như sau:

	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập Bắc Đắk Lắk VND	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	3.198.719.171	5.443.254.807	8.641.973.978
Số tiền vay phát sinh	6.031.230.923	10.413.837.906	16.445.068.829
Số tiền vay đã trả	(6.186.476.761)	(9.211.921.232)	(15.398.397.993)
Tại ngày 31/12/2022	3.043.473.333	6.645.171.481	9.688.644.814

5.14 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01/01/2022	20.000.000	-
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	62.959.000	-
Tăng khác	1.500.000	20.000.000
Chi quỹ	(20.681.212)	-
Tại ngày 31/12/2022	63.777.788	20.000.000

5.15 Vốn chủ sở hữu**5.15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	26.000.000.000	459.763.444	26.459.763.444
Lãi trong năm	-	169.831.109	169.831.109
Tại ngày 31/12/2021	26.000.000.000	629.594.553	26.629.594.553
Tại ngày 01/01/2021	26.000.000.000	629.594.553	26.629.594.553
Tăng vốn trong năm nay	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Lỗ trong năm	-	(2.535.151.641)	(2.535.151.641)
Trích quỹ trong năm	-	(62.959.000)	(62.959.000)
Tại ngày 31/12/2021	31.000.000.000	(1.968.516.088)	29.031.483.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.15.2 Chi tiết vốn góp của các thành viên

Thành viên	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty cổ phần đầu tư Cao su Đắk Lắk	26.000.000.000	83,87	21.000.000.000	80,77
Cty TNHH XNK và Phát triển NN CNC Bình Dương	4.000.000.000	12,90	5.000.000.000	19,23
Ông Đặng Hữu Minh	500.000.000	1,61	-	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	500.000.000	1,61	-	-
	31.000.000.000	100,00	26.000.000.000	100,00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán thành phẩm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm	3.968.659.600	16.489.954.300
	3.968.659.600	16.489.954.300

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.760.566.140	14.070.405.770
	5.760.566.140	14.070.405.770

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi không kỳ hạn.

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	176.716.306	327.666.057
Chi phí tài chính khác	-	2.350.000
	176.716.306	330.016.057

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	9.190.000	-
Chi phí vật liệu, bao bì	32.919.605	643.449.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.000.004	7.333.336
Các chi phí khác	-	6.210.000
	53.109.609	656.993.131

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí cho nhân viên	165.675.478	850.221.453
Chi phí vật liệu quản lý	-	7.910.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.205.120	116.205.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.695.000	189.262.202
Các chi phí khác	161.843.247	79.433.439
	477.418.845	1.243.032.214

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	214.195.790	2.867.153.355
Chi phí nhân công	777.152.478	4.451.512.846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.018.803.821	2.592.694.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.231.314	483.874.993
Chi phí khác	161.843.247	970.582.154
Cộng	2.381.226.650	11.365.817.523

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch phát sinh trong giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk		
Tiền thuê đất	951.600.000	1.245.940.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không còn số dư nợ phải thu, nợ phải trả với các bên có liên quan.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan trong năm 2022 là 408.323.543 VND (năm 2021 là 481.557.298 VND).

7.2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



LÊ THANH CƯỜNG
 Người lập



LÊ THANH CƯỜNG
 Kế toán trưởng




LÊ THANH CÀN
 Chủ tịch HĐQT

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 02 năm 2023